

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/DS-ST

Ngày: 07 - 4 - 2023

V/v “tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Văn Truyện;

Ông Nguyễn Văn Lên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

Ngày 07 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2023, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đặng Thành T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số A, Ấp B1, xã V, huyện V, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Ngô Thị Kim D, sinh năm 1982, (theo Giấy ủy quyền ngày 14/10/2022), bà D có văn bản đề nghị vắng mặt.

Địa chỉ: Số D, đường T, khu phố E, phường B, thị xã K, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:*

- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1967, có mặt.

Địa chỉ HKTT: Ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ nơi ở: Ấp B1, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

- Bà Phạm Thị N, sinh năm 1969, vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp B1, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Thành T và phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Ông Đặng Thành T yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị N liên đới trả số tiền 222.510.000 đồng, không tính lãi. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Về căn cứ khởi kiện như sau: Năm 2017 vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị N có mua phân thuốc bảo vệ thực vật của ông Đặng Thành T, mục đích để bón lúa thu lợi nhuận phục vụ nhu cầu gia đình. Ngày 09 tháng 02 năm 2018 chốt nợ thì ông T1, bà N còn nợ tiền gốc là 222.510.000 đồng, có giấy nhận nợ ngày 09 tháng 02 năm 2018, hẹn đến ngày 25 tháng 02 năm 2018 trả nhưng đến nay ông T1, bà N không trả số nợ.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày tại phiên tòa: Ông đã có một đời vợ ở Tiền Giang, sau khi vợ mất thì ông gặp bà N và qua lại sống chung với nhau một thời gian tại Ấp B1, xã T (không phải Ấp B2) nhưng ông bà không phải là vợ chồng vì không đăng ký kết hôn. Vào thời gian trước năm 2018 ông có thuê ruộng để trồng dưa, có mua phân thuốc bảo vệ thực vật của ông T trong nhiều lần, đến năm 2018 chốt số nợ là 222.510.000 đồng. Ông thừa nhận có nợ số tiền này và đồng ý một mình trả, không đồng ý bà N liên đới cùng trả nợ vì bà N không làm chung với ông, việc ông thuê đất để sản xuất nông nghiệp là nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân của riêng ông và nuôi con, ông không cho tiền bà N. Lý do đến nay ông chưa trả được khoản tiền này cho ông T vì làm ăn thua lỗ.

Bị đơn bà Phạm Thị N vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Đặng Thành T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị N trả số tiền nợ mua phân thuốc bảo vệ thực vật. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã T, thị xã K nên căn cứ Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

[2] Về tố tụng:

Ông T1 và bà N vắng mặt không tham gia phiên hòa giải mặc dù đã được cấp, tổng đạt Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà N đã được cấp, tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[3] Về nội dung vụ án: Ông Đặng Thành T yêu cầu ông T1 và bà N liên đới trả tiền nợ mua phân thuốc 222.510.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 09/02/2018 vì cho rằng họ là vợ chồng, việc mua phân thuốc về để sản xuất nông nghiệp thu lợi nhuận phục vụ nhu cầu gia đình. Ngược lại, ông T1 đồng ý trả toàn bộ số tiền trên, không đồng ý bà N liên đới cùng ông trả vì số phân thuốc trên do ông T1 tự mua để làm riêng, ông bà không phải là vợ chồng,

Xét thấy, ông T cung cấp chứng cứ là giấy nhận nợ lập ngày 09/02/2018 thể hiện nội dung: Ông Nguyễn Văn T1 mua phân bón thuốc trừ sâu của ông T với tổng số tiền 222.510.000 đồng, cam kết đến ngày 25/02/2018 sẽ hoàn trả đủ số tiền trên, trong giấy nhận nợ có ký và ghi họ tên của ông T1. Bị đơn ông T1 thừa nhận có nợ ông T số tiền mua phân thuốc bảo vệ thực vật là 222.510.000 đồng và đồng ý trả cho ông T. Căn cứ Điều 430 Bộ luật Dân sự có cơ sở xác định giữa ông T và ông T1 có xác lập giao dịch mua bán, số tiền nợ theo giấy nhận nợ 09/02/2018 là 222.510.000 đồng.

Bị đơn ông T1 chỉ đồng ý một mình trả, không đồng ý bà N liên đới cùng trả vì cho rằng bà N không phải là vợ của ông, không liên quan đến việc làm ăn của ông, không hưởng lợi từ việc này.

Xét thấy, tại giấy nhận nợ ngày 09/02/2018 mà ông T cung cấp có nội dung là ông T1 mua phân, thuốc của ông T và có chữ ký nhận nợ của ông T1, không có nội dung bà N cùng mua phân, thuốc và không có chữ ký nhận nợ của bà N. Nguyên đơn có cung cấp giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T có nội dung xác nhận ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị N hộ khẩu tại Ấp B2, xã T, thị xã K có mối quan hệ vợ chồng. Nội dung trên xác nhận chưa rõ ràng về việc ông T1 và bà N có phải là vợ chồng hợp pháp theo quy định hay không, địa chỉ của người được xác nhận là tại Ấp B2. Ông T1 xác định Ấp B1 và Ấp B2 là khác nhau, ông và bà N ở Ấp B1. Do đó nội dung xác nhận trên chưa đủ cơ sở xác định ông T1 và bà N là vợ chồng hợp pháp.

Nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền nợ phân thuốc trên là do cả ông T1 và bà N mua và nợ của ông T hoặc ông T1 mua để sản xuất nông nghiệp phục vụ nhu cầu thiết yếu gia đình theo Điều 30 hoặc Điều 24, 25 Luật Hôn nhân và gia đình.

Do đó, chỉ có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T buộc ông T1 trả nợ, không có căn cứ buộc bà N liên đới cùng ông T1 trả nợ.

[4] Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi chậm trả nên không xem xét.

[5] Về án phí: Ông T1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 207, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 280, 430, 440 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Thành T về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản với ông Nguyễn Văn T1.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm trả cho ông Đặng Thành T số tiền 222.510.000 đồng (Hai trăm hai mươi hai triệu năm trăm mười nghìn đồng).

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Thành T về việc buộc bà Phạm Thị N có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông T.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T1 phải nộp 11.125.500 đồng (Mười một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng) án phí sơ thẩm.

Ông Đặng Thành T không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.563.000 đồng theo biên lai số 0000787 ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Đặng Thành T, bà Phạm Thị N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp, tổng đạt bản án theo Điều 173 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Dương Thị Tuyết Nhung